

Số: MA/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 07 năm 2025

V/v: Thông báo thay đổi nội dung tự
công bố sản phẩm và nhãn hàng hoá

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm “**Thức uống sữa trái cây vị Dâu ZinZin**” theo Bản tự công bố số 18/MORINAGA/2024 ngày 25/03/2024.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025 và Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số nội dung của hồ sơ tự công bố sản phẩm, nhãn hàng hoá và **không làm thay đổi** về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm. Nội dung thay đổi cụ thể như sau:

1. Cập nhật thông tin địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam tại Mục I và Mục II.5 của Bản tự Công bố Sản phẩm và trên Nhãn hàng hoá

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

2. Cập nhật cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng theo quy định của Thông tư số 29/2023/TT-BYT

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật																																										
2.1. Đối với Hộp 110ml																																											
Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm <table><tr><td>Năng lượng</td><td>58,5</td><td>kcal</td></tr><tr><td>Chất đạm</td><td>0,96</td><td>g</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>0,18</td><td>g</td></tr><tr><td>Hyđrat cacbon</td><td>13,25</td><td>g</td></tr><tr><td>Calci (Canxi)</td><td>70,0</td><td>mg</td></tr><tr><td>Vitamin D3</td><td>61,0</td><td>IU</td></tr></table>	Năng lượng	58,5	kcal	Chất đạm	0,96	g	Chất béo	0,18	g	Hyđrat cacbon	13,25	g	Calci (Canxi)	70,0	mg	Vitamin D3	61,0	IU	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm <table><tr><td>Năng lượng</td><td>57,1</td><td>kcal</td></tr><tr><td>Chất đạm</td><td>0,96</td><td>g</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>0,18</td><td>g</td></tr><tr><td>Carbohydrat</td><td>12,9</td><td>g</td></tr><tr><td>Đường tổng số</td><td>12,4</td><td>g</td></tr><tr><td>Calci (canxi)</td><td>70,0</td><td>mg</td></tr><tr><td>Vitamin D3</td><td>61,0</td><td>IU</td></tr><tr><td>Natri</td><td>49,5</td><td>mg</td></tr></table>	Năng lượng	57,1	kcal	Chất đạm	0,96	g	Chất béo	0,18	g	Carbohydrat	12,9	g	Đường tổng số	12,4	g	Calci (canxi)	70,0	mg	Vitamin D3	61,0	IU	Natri	49,5	mg
Năng lượng	58,5	kcal																																									
Chất đạm	0,96	g																																									
Chất béo	0,18	g																																									
Hyđrat cacbon	13,25	g																																									
Calci (Canxi)	70,0	mg																																									
Vitamin D3	61,0	IU																																									
Năng lượng	57,1	kcal																																									
Chất đạm	0,96	g																																									
Chất béo	0,18	g																																									
Carbohydrat	12,9	g																																									
Đường tổng số	12,4	g																																									
Calci (canxi)	70,0	mg																																									
Vitamin D3	61,0	IU																																									
Natri	49,5	mg																																									
2.2. Đối với Hộp 180ml																																											
Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 180 ml sản phẩm <table><tr><td>Năng lượng</td><td>95,7</td><td>kcal</td></tr><tr><td>Chất đạm</td><td>1,58</td><td>g</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>0,29</td><td>g</td></tr><tr><td>Hyđrat cacbon</td><td>21,68</td><td>g</td></tr><tr><td>Calci (Canxi)</td><td>115,0</td><td>mg</td></tr><tr><td>Vitamin D3</td><td>100,0</td><td>IU</td></tr></table>	Năng lượng	95,7	kcal	Chất đạm	1,58	g	Chất béo	0,29	g	Hyđrat cacbon	21,68	g	Calci (Canxi)	115,0	mg	Vitamin D3	100,0	IU	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 180 ml sản phẩm <table><tr><td>Năng lượng</td><td>93,3</td><td>kcal</td></tr><tr><td>Chất đạm</td><td>1,58</td><td>g</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>0,29</td><td>g</td></tr><tr><td>Carbohydrat</td><td>21,1</td><td>g</td></tr><tr><td>Đường tổng số</td><td>20,2</td><td>g</td></tr><tr><td>Calci (canxi)</td><td>115,0</td><td>mg</td></tr><tr><td>Vitamin D3</td><td>100,0</td><td>IU</td></tr><tr><td>Natri</td><td>81,0</td><td>mg</td></tr></table>	Năng lượng	93,3	kcal	Chất đạm	1,58	g	Chất béo	0,29	g	Carbohydrat	21,1	g	Đường tổng số	20,2	g	Calci (canxi)	115,0	mg	Vitamin D3	100,0	IU	Natri	81,0	mg
Năng lượng	95,7	kcal																																									
Chất đạm	1,58	g																																									
Chất béo	0,29	g																																									
Hyđrat cacbon	21,68	g																																									
Calci (Canxi)	115,0	mg																																									
Vitamin D3	100,0	IU																																									
Năng lượng	93,3	kcal																																									
Chất đạm	1,58	g																																									
Chất béo	0,29	g																																									
Carbohydrat	21,1	g																																									
Đường tổng số	20,2	g																																									
Calci (canxi)	115,0	mg																																									
Vitamin D3	100,0	IU																																									
Natri	81,0	mg																																									

3. Hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:

Thông tin trước khi hiệu chỉnh	Thông tin sau khi hiệu chỉnh
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group	Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk

MNFV cam kết việc hiệu chỉnh trên chỉ nhằm mục đích làm rõ và thống nhất cách thể hiện tên gọi của tổ chức nước ngoài, không thay đổi bản chất thông tin và không ảnh hưởng đến chất lượng của Sản Phẩm.

Nội dung chi tiết theo nhãn hàng hoá đính kèm Thông Báo này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

02856
CÔNG TY
PHÂN
RINAG
TIONAL P
T NAI
- T. TH

Nơi nhận:

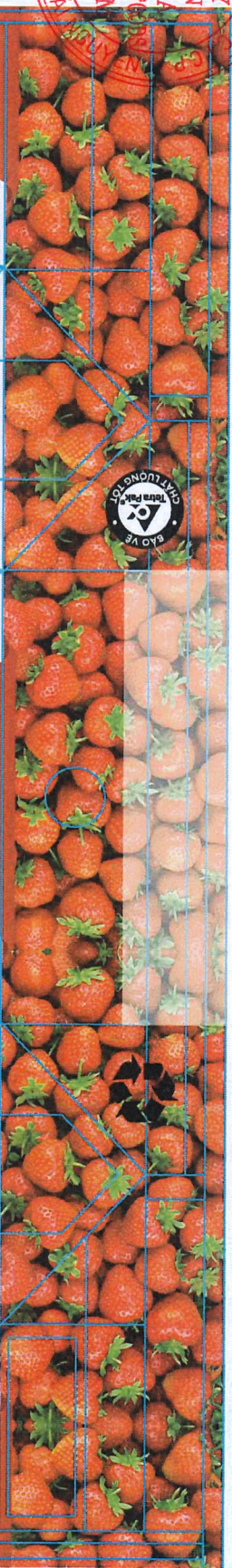
- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE**





ツミルカ

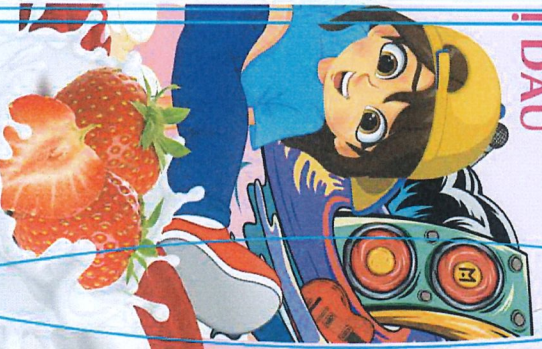
フルーツミルカ

フルーツ

SUATRÁLCAP
zin zin
VỊ DẦU

SUATRÁLCAP
zin zin
VỊ DẦU

SUATRÁLCAP
zin zin
VỊ D



Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm

Hàng tương đương	57,1	kcal
Chất đạm	0,96	g
Chất béo	0,18	g
Carbohydrat	12,9	g
Đường tổng số	12,4	g
Calc (canxi)	70,0	mg
Vitamin D3	61,0	IU
Natri	49,5	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/l), xirô nước ô dầu (14,7 g/l), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calc gluconat, calc lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dầu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SUATRÁLCAP
zin zin



NG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

THỂ TÍCH THỰC: **110 ml**
CĂNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

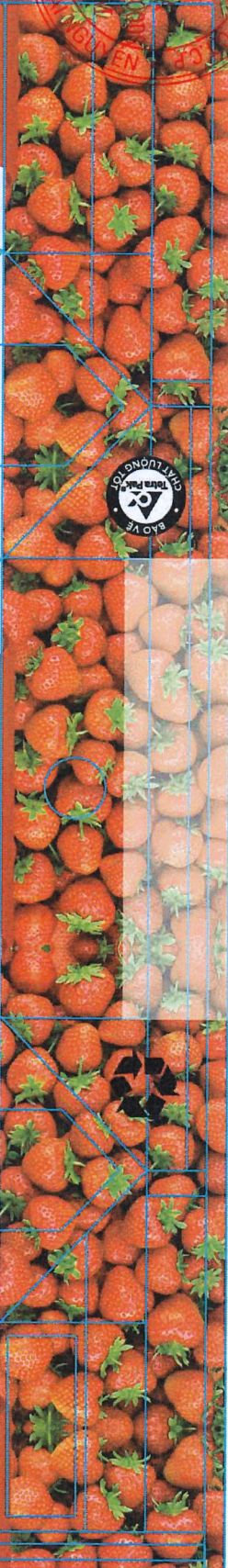


THỂ TÍCH THỰC: **110 ml**
CĂNG TR
Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc
Tập đoàn Mornaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1 800-888-602
Website: www.mornaga-nf.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hương dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. **NSX và HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm.





フルーツ

SUATRA

zinzin

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm

Năng lượng	57,1 kcal
Chất đạm	0,96 g
Chất béo	0,18 g
Carbohydrat	12,9 g
Bù lượng tổng số	12,4 g
Calcium (Canxi)	70,0 mg
Vitamin D3	61,0 IU
Matri	49,5 mg

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

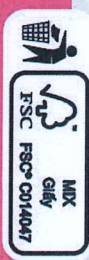


Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/l), xirô nước ép dâu (14,7 g/l), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calcium gluconat, calcium lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



NGUYÊN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



Tetra Pak®
Tetra Brik®Aseptic

フルーツ

SUATRA

zinzin

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Hạm
Phước Yên, phường Trưng Thành,
thị trấn Phước Yên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-vn.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3



THỂ TÍCH THUỘC:
110 ml
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



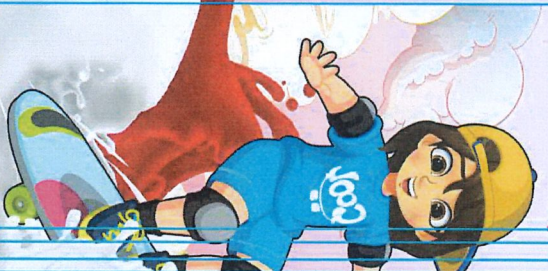
Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sản phẩm cho một lần sử dụng.
Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2-3 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

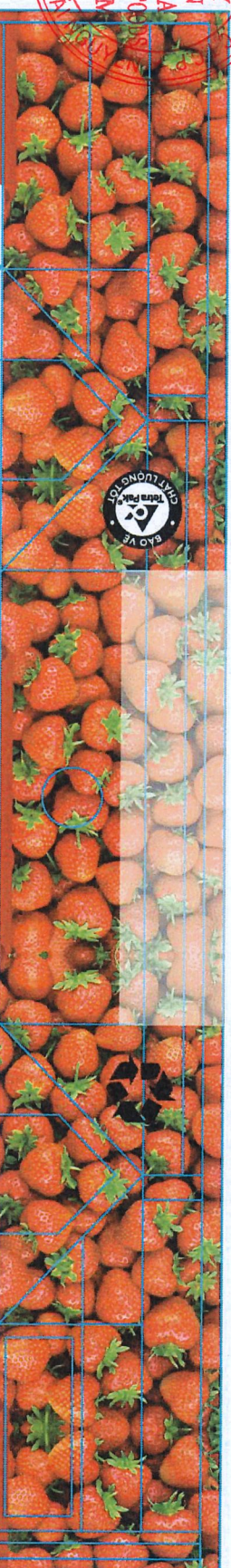
フルーツ

SUATRA

zinzin

THỂ TÍCH THUỘC:
110 ml
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung





フルーゼミルク

フルーゼミルク

フルーゼミルク

QUATRA LACTA
vinzin
VỊ DẦU

QUATRA LACTA
vinzin
VỊ DẦU

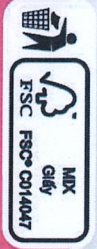
QUATRA LACTA
vinzin
VỊ DẦU

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm

Năng lượng	57,1	Kcal
Chất đạm	0,96	g
Chất béo	0,18	g
Carbohydrat	12,9	g
Đường tổng số	12,4	g
Calcit (canxi)	70,0	mg
Vitamin D3	61,0	IU
Natri	49,5	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14, g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calcit gluconat, calcit lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



1 LÍT TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

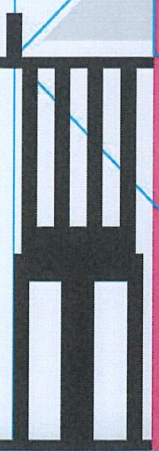
THỂ TÍCH THỰC: **110 ml**
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

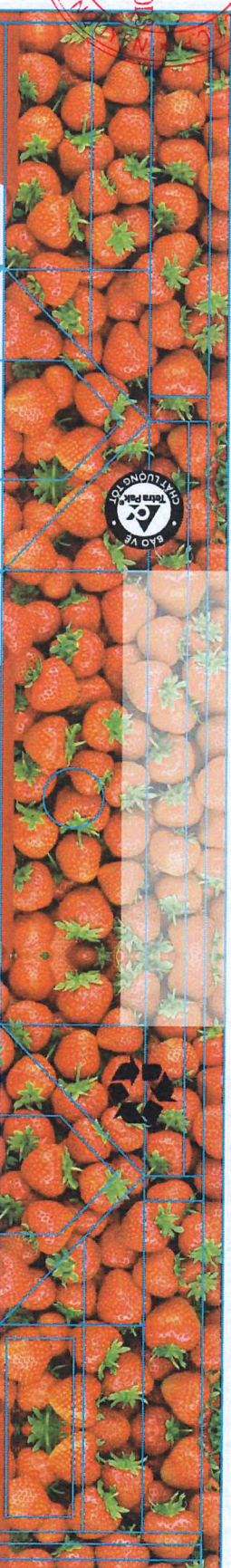


THỂ TÍCH THỰC: **110 ml**
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, Phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-fn.com.vn
Sân xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sân phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Như câu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. **MSX và HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm.





フルーツ

フルーツ

フルーツ

SUATRAICAP

SUATRAICAP

SUATRAICAP

VỊ DẦU

VỊ DẦU

VỊ DẦU

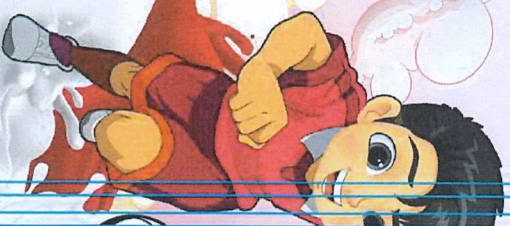
GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calcium gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm

Năng lượng	57,1	Kcal
Chất đạm	0,96	g
Chất béo	0,18	g
Carbohydrat	12,9	g
Đường tổng số	12,4	g
Calci (canxi)	70,0	mg
Vitamin D3	61,0	IU
Natri	49,5	mg

100% TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

THỂ TÍCH THỰC: 110 ml
CÀNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

THỂ TÍCH THỰC: 110 ml
CÀNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

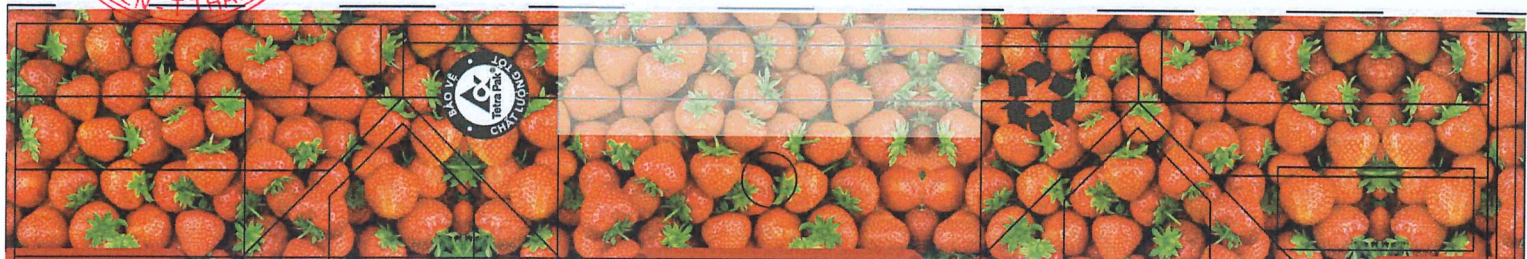


8 936009 179321 1

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sản phẩm cho một lần sử dụng.
Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



Tetra Pak® Aseptic



フルーツミルク フルーツミルク フルーツ

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ DÂU



Giá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	93,3	kcal
Chất đạm	1,58	g
Chất béo	0,29	g
Carbohydrat	21,1	g
Đường tổng số	20,2	g
Calci (canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU
Natri	81,0	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin



SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ DÂU



GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CẢNH TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phố Yên, phường Trưng Thành,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

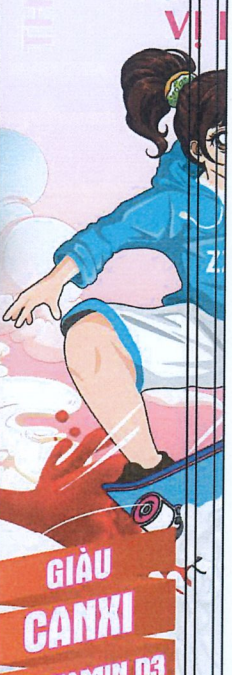
Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ DÂU



GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CẢNH TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



フルーツミルク

フルーツミルク

フルーツ

SỮA TRÁI CÂY
LinZin

SỮA TRÁI CÂY
LinZin

SỮA TRÁI CÂY
LinZin

VỊ DÂU

VỊ DÂU

VỊ D



Giá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	93,3	kcal
Chất đạm	1,58	g
Chất béo	0,29	g
Carbohydrat	21,1	g
Đường tổng số	20,2	g
Calci (canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU
Natri	81,0	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CÂY
LinZin

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3



THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TR
Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phổ Yên, phường Trưng Thành,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. **Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. **NSX và HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm.



フルーツミルク

フルーツミルク

フルーツ

SỮA TRÁI CÂY
LinZin®

SỮA TRÁI CÂY
LinZin®

SỮA TRÁI CÂY
LinZin®

VỊ DÂU

VỊ DÂU

VỊ

Giá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	93,3	kcal
Chất đạm	1,58	g
Chất béo	0,29	g
Carbohydrat	21,1	g
Đường tổng số	20,2	g
Calci (canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU
Natri	81,0	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CÂY
LinZin®

GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3



CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



8 936009 793228

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phổ Yên, phường Trung Thành,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. **NSX và HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm.



フルーツミルク

フルーツミルク

フルーツ

SỮA TRÁI CẤP
ZinZin

VỊ DÂU



Giá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	93,3	kcal
Chất đạm	1,58	g
Chất béo	0,29	g
Carbohydrat	21,1	g
Đường tổng số	20,2	g
Calci (canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU
Natri	81,0	mg

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CẤP
ZinZin



MDX
Giấy
FSC® C014047

THỰC UỐNG

SỮA TRÁI CẤP
ZinZin

VỊ DÂU



GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc
Tập đoàn Morinaga Milk

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phổ Yên, phường Trung Thành,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Hotline: 1800-888-602

Website: www.morinaga-nf.com.vn

Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

Sản phẩm cho một lần sử dụng.

Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị:

Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày.

Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.

NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- 03 00 80 -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 18/MORINAGA/2024

THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU ZINZIN

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 18/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thức uống sữa trái cây vị Dâu ZinZin

Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung

2. Thành phần:

Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 8 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 110 ml, 180 ml.

(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

QCVN 6-2: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn

Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI**



ColourSafe Proof

System/size: TBA_200_SL
Design ID: VN-T720-03
Iteration: 001
Proof ID: 5117mj
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

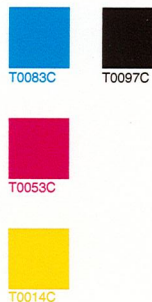
This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lighting conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals. Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name: Lê Hoàng Thái
Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



Metameric sticker



Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	95,7	kcal
Chất đạm	1,58	g
Chất béo	0,29	g
Hydrat cacbon	21,68	g
Calci (Canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU

Thành phần: Nước, đường (đường kính, xirô fructose - glucose), sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép dâu (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn
Morinaga Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phổ Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phố Yên,
tỉnh Thái Nguyên.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn
Sân xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sân phẩm cho một lần sử dụng.
Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày.
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



L & C xác nhận
như
H.T. Linh 13.3.24

R & D xác nhận





ColourSafe Proof

System/size: TBA_200_SL
Design ID: VN-T720-03
Iteration: 001
Proof ID: atgvk0
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

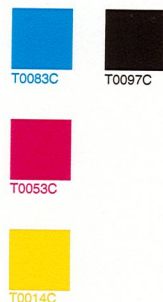
Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name: 645 Thal
Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



Metameric sticker



L & C xác nhận

H.T. Linh 13.3.24

R & D xác nhận





ColourSafe Proof

System/size: TBA_200_SL
Design ID: VN-T720-03
Iteration: 001
Proof ID: 1wya95
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

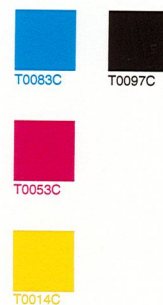
Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name: B. H. Thoi
Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



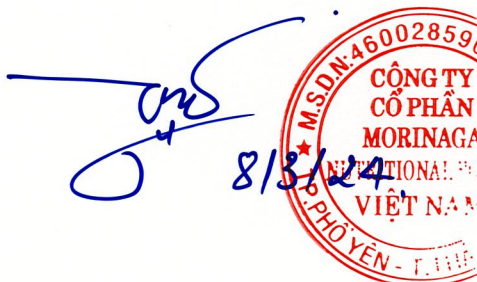
Metameric sticker



L9C xác nhận

11-T. Unb 13.3.24

RxD xác nhận





ColourSafe Proof

System/size: TBA_200_SL
Design ID: VN-T720-03
Iteration: 001
Proof ID: 31kgz0
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name: B. H. Thiel
Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C

Metameric sticker



L & C xác nhận

nhah

H.T. link 13.3.24

RXD xác nhận





ColourSafe Proof

System/size: TBA_125_SL
 Design ID: VN-T719-02
 Iteration: 001
 Proof ID: 5ovxwa
 Customer SKU:
 Printmethod: Flexo Process
 Opening: Straw
 Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lighting conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals. Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
 Name: B. Ho-Thel
 Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C

Metameric sticker



L & C xác nhận

nhle

H.T.linh 13.3.24

R & D xác nhận

8/3/24





ColourSafe Proof

System/size: TBA_125_SL
Design ID: VN-T719-02
Iteration: 001
Proof ID: 8v3n47
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:
Name: K. Ho Thoi
Date: 29/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



Metameric sticker



L2C xác nhận
như
13.3.24
H.T. Linh

R&D xác nhận

8/3/24





ColourSafe Proof

System/size: TBA_125_SL
Design ID: VN-T719-02
Iteration: 001
Proof ID: a4851h
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: Straw
Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lighting conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name: B. Ho Thoi

Date: 28/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C

Metameric sticker

L&C xác nhận
nhập
H.T. Linh 13-3-24

R&D xác nhận

8/3/24





ColourSafe Proof

System/size: TBA_125_SL

Design ID: VN-T719-02

Iteration: 001

Proof ID: 99oqb2

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening: Straw

Creation date: 22-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lighting conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name: B. H. Thanh

Date: 22/01/24

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C

Metameric sticker



L & C xác nhận

H.T. Linh 13.3.24

R & D xác nhận





Report N°: 0000472095

Page N° 1/9

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2403A-0950
Đơn hàng: 2403A-0950

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Thức uống Sữa trái cây vị dâu Zinzin
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Beverage (approx. gr. wt. 1.484kg) in 12 full labeled paper
Mô tả mẫu : containers
Thức uống (khoảng 1.484kg bao gồm bao bì) chứa trong 12 vật chứa bằng
giấy nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2403A-0950.001
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : March 08, 2024
Ngày nhận mẫu : 08/03/2024

Testing period : March 08, 2024 - March 14, 2024
Thời gian thử nghiệm : 08/03/2024 - 14/03/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000472095

Page N° 2/9

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	<1	-	1	cfu/mL	
2. Total Coliforms <i>Coliform tổng</i>	ISO 4832:2006	<1	-	1	cfu/mL	
3. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004	<1	-	1	cfu/mL	
4. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<1	-	1	cfu/mL	
5. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<1	-	1	cfu/mL	
6. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<1	-	1	cfu/mL	
7. Pseudomonas aeruginosa <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	LFOD-TST-SOP-8930	<1	-	1	cfu/mL	
8. Faecal streptococci <i>Liên cầu khuẩn đường ruột</i>	BS 4285-3.11:1985	<1	-	1	cfu/mL	
9. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM Chapter 12	<1	-	1	cfu/mL	
10. Total Yeast and Mold <i>Tổng nấm men và nấm mốc</i>	ISO 21527-1:2008	<1	-	1	cfu/mL	
11. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
12. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
13. Streptomycin (Sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (Tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

100%
C
GS
TRAC
V3

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
14. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
15. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
16. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
17. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
18. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8004 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	
19. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, được quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8008 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/L	
20. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (Tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
21. Colistin B <i>Colistin B</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
22. Colistin A <i>Colistin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
23. Penethamate (determined and expressed as Benzylpenicillin) <i>Penethamate (được xác định và quy về Benzylpenicillin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
24. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
25. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
26. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
27. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neospiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neospiramycin được quy về Spiramycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
28. Neospiramycin <i>Neospiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
29. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
30. Tylosin <i>Tylosin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
31. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
32. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
33. Albendazole <i>Albendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
34. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
35. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
36. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
37. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
38. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
((84-28) 3935 1920 f((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
39. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
40. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
41. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-avermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
42. Monensin <i>Monensin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
43. Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của Thiabendazole và 5-hydroxy-Thiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
44. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
45. Thiabendazole, 5-hydroxy- <i>Thiabendazole, 5-hydroxy-</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
46. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
47. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
48. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
49. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/L	
50. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
51. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
52. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
53. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
54. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.005	mg/L	
55. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	
56. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L	
57. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472095

Page N° 7/9

hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

■ Analysis method/ Phương pháp kiểm nghiệm:

- QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver 12.2, 2023) (Chlormequat (sum), Ethephon)
- EN 15662:2018 (Others)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
3	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	...(a)	...(a)
5	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001
7	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01
9	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005
11	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005
13	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	...(a)	...(a)
15	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
17	Demeton-Si ^(*)	126-75-0	0.003	0.01
19	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
21	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
23	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	...(a)	...(a)
25	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
27	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
29	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
31	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
33	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	...(a)	...(a)
35	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
37	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001
39	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001
41	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
43	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
45	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	...(a)	...(a)
47	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
49	Tebufoenozide	112410-23-8	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
2	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
4	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	...(a)	...(a)
6	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
8	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
10	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	2	5
12	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005
14	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005
16	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
18	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
20	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
22	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
24	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
26	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	...(a)	...(a)
28	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
30	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
32	Fipronil ^(*)	120068-37-3	0.0003	0.001
34	Fipronil Sulfone ^(*)	120068-36-2	0.0003	0.001
36	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
38	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	...(a)	...(a)
40	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	76-44-8	...(a)	...(a)
42	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
44	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005
46	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
48	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000472019 – Date: 25/03/2024 issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000472019 – Ngày: 25/03/2024 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472095

Page N° 9/9

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.